

Bản án số: **08/2025/HNGĐ-PT.**

Ngày: 26/02/2025

V/v : “*Tranh chấp chia tài sản chung
sau ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Thông; Bà Hoàng Thị Thu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Như Ý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Việt Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 26/02/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 54/2024/TLPT- HNGĐ ngày 27/11/2024 Về việc: “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 111/2024/TLST- HNGĐ ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2025/QĐ-PT ngày 20/01/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2025/QĐ-PT ngày 19/02/2025 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Đào Thị T, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Người đại diện theo ủy quyền của chị T: Bà Võ Thị An B- Sinh năm 1982; Địa chỉ: Số A, đường N, P. T, TP .. (có mặt).

*** Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Trại V, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn: Luật sư Phạm Xuân A - VPLS Phạm Xuân A, Đoàn luật sư tỉnh B (có mặt).

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Đào Minh N, sinh năm 1953 (có mặt).

2. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1959 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1957 (Xin vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị N1, S năm 1959 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Trại V, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

* **Người kháng cáo:** Đại diện theo ủy quyền của chị T: Bà Võ Thị An B, Ông Đào Minh N, bà Phạm Thị M, anh Nguyễn Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và phiên tòa, nguyên đơn là chị T và Đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Chị T và anh Nguyễn Văn T1 kết hôn năm 2006. Năm 2017 do mâu thuẫn vợ chồng nên chị T và anh T1 đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn bằng Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 132/2017/QĐST-HNGĐ ngày 26/5/2017. Về tài sản do anh chị không thỏa thuận được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

Năm 2006 sau khi chị kết hôn với anh T1, chị về sinh sống cùng bố mẹ anh T1 trên thửa đất số 189, địa chỉ tại T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N1. Năm 2009 vợ chồng ra ở riêng. Năm 2012 anh T1, chị T xây nhà trên đất gồm: 01 nhà trệt 01 tầng, sân gạch, tường vành lao, nhà vệ sinh, còn nhà ngang cấp 4 do ông T2, bà N1 xây dựng, anh chị sinh sống đến khi anh chị ly hôn. Khi xây nhà anh chị nhờ ông Đào Minh N (Bố chị T) mua vật tư, vật liệu xây nhà, thuê thợ xây và quản lý việc xây dựng nhà. Tiền chi phí do bố đẻ chị thanh toán là 270.000.000đồng. Nay chị yêu cầu chia tài sản chung gồm quyền sử dụng đất mà chị T và anh T1 đã xây vành lao và nhà, nhà mái bằng 01 tầng, sân gạch, nhà ngang. Chị đề nghị được nhận toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, chị trích trả anh bằng tiền một nửa giá trị tài sản cho anh T1.

Về nợ chung: Chị T xác định anh T1 và chị T nợ tiền ông N đã mua vật tư, vật liệu xây nhà, thuê thợ xây, số tiền là 270.000.000 đồng. Anh T1 phải trả ông N 135.000.000 đồng.

** Bị đơn là anh Nguyễn Văn T1 trình bày:*

Chị T và anh T1 kết hôn năm 2006, đến năm 2017 thì ly hôn. Năm 2009 anh chị ra ở riêng nên bố mẹ đẻ anh cho mượn đất thuộc thửa đất số 189, địa chỉ tại T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N1 để ở. Anh chị đã làm nhà năm 2012 gồm: 01 nhà trệt 01 tầng, sân gạch, tường vành lao, nhà vệ sinh. Còn nhà ngang cấp 4 do ông T2, bà N1 xây dựng, mái che sân do anh xây dựng. Khi anh xây nhà là đất ruộng trồng lúa nên chính quyền xã Đ có đến làm việc thì anh trình bày là xây nhà tạm nên mới được xây dựng. Nay chị T đề nghị chia tài sản và đề nghị được nhận toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, chị trích trả anh bằng tiền anh không đồng ý.

Anh xác định tài sản chung của anh T1 và chị T gồm : 01 nhà trần 01 tầng, sân gạch, tường vánh lao, nhà vệ sinh. Còn quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp và nhà ngang cấp 4 là tài sản của ông T2, bà N1.

Sau khi ly hôn chị T thì năm 2020 anh đã kết hôn với chị Trần Thị L. Tuy nhiên chị L không tạo dựng gì vào tài sản giữa anh và chị T.

Về công nợ: anh và chị T không nợ ai. Chị T cho rằng nợ bố mẹ đẻ chị T số tiền 270.000.000đồng là không đúng. Ông Đào Minh N, bà Nguyễn Thị M1 yêu cầu anh trả 135.000.000 đồng tiền mua vật liệu xây nhà, công thợ và đồ gia dụng, anh không đồng ý. Khi anh và chị T xây nhà thì ông N và ông T2, bà N1 đều tham gia mua vật tư, vật liệu xây nhà cho anh và chị T, giá trị bao nhiêu anh không xác định được tuy nhiên các ông bà cùng nhau đóng góp là để xây dựng cho anh với chị T1 chứ không phải cho vay nên anh không đồng ý yêu cầu của ông Đào Minh N, bà Nguyễn Thị M1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N1 trình bày: Quyền sử dụng đất diện tích 395,7m² là của ông bà được Nhà nước giao cho năm 1993 để canh tác, đến năm 2016 mới được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do anh chị ra ở riêng nên ông bà chỉ cho anh T1, chị T mượn đất để ở tạm do hiện trạng thửa đất là đất trồng lúa. Khi anh chị làm nhà ông bà và bố đẻ chị T cũng tham gia mua nguyên vật liệu và quản lý việc xây dựng nhà giúp anh chị. Chị T đề nghị chia thửa đất và tài sản trên đất cho chị ông bà không đồng ý. Nay ông bà đề nghị tạm giao quyền sử dụng 395,7m² đất trên cho anh T1 tiếp tục quản lý, sử dụng, không yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đào Minh N, bà Nguyễn Thị M1 trình bày: Ông bà có yêu cầu độc lập, yêu cầu anh T1 trả 1/2 số tiền ông N thuê thợ xây dựng, mua vật liệu xây dựng, nội thất xây nhà cho anh và chị T, tổng cộng 185.000.000 đồng. Lý do: Năm 2012 anh và chị T xây nhà nhưng không có tiền nên thỏa thuận nhờ ông N thuê thợ làm nhà, mua vật liệu xây nhà, đồ gia dụng và quản lý việc xây dựng nhà và thanh toán tiền trên. Việc thỏa thuận trên không lập thành văn bản, chỉ thỏa thuận miệng. Ông N đã thuê thợ xây dựng, mua vật liệu xây dựng, nội thất trong nhà và thanh toán tất cả các hạng mục trên, tổng cộng 270.000.000 đồng, trong đó mua 06 vạn gạch tại cửa hàng T3 nhưng không xây dựng hết, số gạch thừa lại ông cũng không biết còn bao nhiêu. Sau khi hoàn thiện nhà và nội thất xong thì anh T1, chị T cũng chưa trả tiền cho ông. Nay ông yêu cầu anh T1 trả cho ông bà 1/2 là 135.000.000 đồng.

* Từ những nội dung trên, Bản án sơ thẩm số 111/2024/TLST- HNGĐ ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ Điều 166, 203 Luật đất đai; các Điều 28, 35, 147, các điều 271 và 273, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự ; các Điều 27, 33, 59 và 62 Luật Hôn nhân và gia đình, xử :

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Đào Thị T: Xác định tài sản chung của anh Nguyễn Văn T1 và chị Đào Thị Thanh G: 01 nhà trệt 01 tầng, 01 sân gạch, 01 tường vôi la, 01 nhà ngang cấp 4, địa chỉ tại T, xã Đ, huyện L, tổng trị giá 62.231.875 đồng. Tạm giao anh Nguyễn Văn T1 quản lý, sử dụng diện tích 395,7m² đất trồng lúa thuộc thửa số 34 và 35, tờ bản đồ số 06, địa chỉ tại T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N1 ngày 30/12/2016. Anh T1 được sở hữu các tài sản gắn liền đất gồm 01 nhà trệt 01 tầng, 01 sân gạch, 01 tường vôi la, 01 nhà ngang cấp 4 và các tài sản gắn liền đất khác nhưng phải có nghĩa vụ trích chia trả chị T 31.115.938 đồng (Ba mươi một triệu một trăm mười lăm nghìn chín trăm ba mươi tám đồng) .

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Đào Minh N: Xác định anh Nguyễn Văn T1 và chị Đào Thị Thanh N2 chung ông Đào Minh N, bà Phạm Thị M 230.500.000 đồng tiền mua vật liệu xây nhà, đồ gia dụng và công thợ xây nhà. Buộc anh Nguyễn Văn T1 phải có nghĩa vụ trả ông Đào Minh N, bà Phạm Thị M 115.250.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 16/10/2024 bị đơn anh Nguyễn Văn T1 kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, anh đề nghị xem xét lại số tiền anh phải trả cho ông N bà M. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu của ông N bà M.

Ngày 05/10/2024 ông Đào Minh N, bà Phạm Thị M kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của ông bà, buộc anh T1 phải trả cho ông số tiền 135.000.000 đồng.

Ngày 17/10/2024 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Võ Thị An B nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị xác định thửa đất số 34 và 35, tờ bản đồ số 06, địa chỉ tại T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang bố mẹ anh T1 đã cho chị T và anh T1, đề nghị chia cho chị T 1/2 diện tích đất và tài sản gắn liền, giao đất cho chị T, chị T sẽ thanh toán bằng tiền cho anh T1.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện không rút đơn kháng cáo, bị đơn anh T1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông N, bà M không rút đơn kháng cáo. Các đương sự trình bày:

- Đại diện theo ủy quyền của chị T: Xác định vợ chồng có nợ ông N tiền làm nhà. Trường hợp anh T1 trả ông N 95.000.000 đồng tiền làm nhà thì chị T không yêu cầu anh T1 phải trả tiền tài sản là nhà trên đất và không yêu cầu chia đất cho chị nữa. Do nhà xây dựng trên đất của ông T2 bà N1 nên chị đồng ý giao nhà cho ông T2 bà N1 và không yêu cầu ông T2 bà N1 phải trả tiền cho chị mà chỉ buộc anh T1 trả tiền cho ông N bà M 95.000.000 đồng là giải quyết xong về tài sản chung của anh T1 với chị T. Việc chị giải quyết số tiền 95.000.000 đồng này như thế nào với ông N, bà M là việc của chị.

- Ông N, bà M thông nhất trình bày: Các khoản tiền xây dựng nhà và các khoản chi phí mua tài sản trong nhà là do ông bỏ tiền ra mua, ông đồng ý với đề nghị của đại diện theo ủy quyền của chị T. Chị T không yêu cầu chia đất còn tài sản trên đất chị T đã đồng ý giao cho bà N1, không yêu cầu bà N1 phải trả tiền tài sản trên đất nhưng anh T1 phải trả ông bà số tiền 95.000.000đồng. Việc ông với chị T giải quyết thế nào do gia đình ông tự quyết định.

- Anh T1, bà N1 đồng ý với yêu cầu của chị T và ông N bà M.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX công nhận thỏa thuận của các đương sự. Sửa bản án sơ thẩm số 111/2024/TLST- HNGĐ ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang về việc chia tài sản, cụ thể:

Xác định tài sản chung của anh Nguyễn Văn T1 và chị Đào Thị Thanh G: 01 nhà trần 01 tầng, 01 sân gạch, 01tường vảnh lao, 01 nhà ngang cấp 4, địa chỉ tại T, xã Đ, huyện L, tổng trị giá 62.231.875 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N1 quản lý, sử dụng 01 nhà trần 01 tầng, 01 sân gạch, 01tường vảnh lao, 01 nhà ngang cấp 4, địa chỉ tại T, xã Đ, huyện L, tổng trị giá 62.231.875 đồng là tài sản gắn liền trên diện tích 395,7m² đất trồng lúa thuộc thửa số 34 và 35, tờ bản đồ số 06, địa chỉ tại T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N1 ngày 30/12/2016. Ông T2 bà N1 không phải trả tiền tài sản trên đất cho anh Nguyễn Văn T1, chị Đào Thị T.

Công nợ: Buộc anh Nguyễn Văn T1 phải trả ông Đào Minh N và bà Phạm Thị M số tiền 95.000.000đồng.

Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều đồng ý thống nhất tài sản chung của anh T1, chị T gồm: 01 nhà trần 01 tầng, 01 sân gạch, 01tường vảnh lao, 01 nhà ngang cấp 4, địa chỉ tại T, xã Đ, huyện L, tổng trị giá 62.231.875 đồng được xây dựng trên thửa đất diện tích 395,7m² đất trồng lúa thuộc thửa số 34 và 35, tờ bản đồ số 06, địa chỉ tại T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N1 ngày 30/12/2016. Anh T1, chị T đều đề nghị giao tài sản trên cho ông T2 bà N1 quản

lý sử dụng và không yêu cầu ông T2 bà N1 thanh toán tiền tài sản trên đất cho anh chị nhưng anh T1 phải có trách nhiệm trả công nợ cho ông Đào Minh N, bà Phạm Thị M số tiền 95.000.000đồng. Việc ông N, bà M với chị T giải quyết công nợ cũng như phân tài sản chị T được nhận như thế nào gia đình ông N bà M và chị T tự giải quyết. Hội đồng xét xử thấy: Việc thỏa thuận của các đương sự là phù hợp, không trái quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự. Cần công nhận thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300, khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự xử: Sửa bản án sơ thẩm số 111/2024/TLST- HNGĐ ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang về phân tài sản chung theo sự thỏa thuận của các đương sự.

Xác định tài sản chung của anh Nguyễn Văn T1 và chị Đào Thị Thanh G: 01 nhà trần 01 tầng, 01 sân gạch, 01tường vảnh lao, 01 nhà ngang cấp 4, địa chỉ tại T, xã Đ, huyện L, tổng trị giá 62.231.875 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N1 quản lý, sử dụng 01 nhà trần 01 tầng, 01 sân gạch, 01tường vảnh lao, 01 nhà ngang cấp 4, địa chỉ tại T, xã Đ, huyện L, tổng trị giá 62.231.875 đồng là tài sản gắn liền trên diện tích 395,7m² đất trồng lúa thuộc thửa số 34 và 35, tờ bản đồ số 06, địa chỉ tại T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N1 ngày 30/12/2016. Ông T2 bà N1 không phải trả tiền tài sản trên đất cho anh Nguyễn Văn T1, chị Đào Thị T.

Công nợ: Buộc anh T1 phải trả ông Đào Minh N, bà Phạm Thị M số tiền 95.000.000đồng.

[2]. Về án phí:

Anh T1 phải chịu 4.750.000đồng án phí theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chị T không phải chịu án phí sơ thẩm, trả lại chị T số tiền 8.750.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007946 ngày 21/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Án phí phúc thẩm: Do công nhận thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa nên anh Nguyễn Văn T1, chị Đào Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ông N, bà M, ông T2, bà N1 là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[3]. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 5 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn T1; chị Đào Thị T và ông Đào Minh N. Công nhận thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Sửa bản án sơ thẩm số 111/2024/TLST- HNGĐ ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang về phần tài sản chung cụ thể:

1. Xác định tài sản chung của anh Nguyễn Văn T1 và chị Đào Thị Thanh G: 01 nhà trần 01 tầng, 01 sân gạch, 01tường vành lao, 01 nhà ngang cấp 4, địa chỉ tại T, xã Đ, huyện L, tổng trị giá 62.231.875 đồng.

2. Giao cho ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N1 quản lý, sử dụng 01 nhà trần 01 tầng, 01 sân gạch, 01tường vành lao, 01 nhà ngang cấp 4, địa chỉ tại T, xã Đ, huyện L, tổng trị giá 62.231.875 đồng là tài sản gắn liền trên diện tích 395,7m² đất trồng lúa thuộc thửa số 34 và 35, tờ bản đồ số 06, địa chỉ tại T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị N1 ngày 30/12/2016. Ông T2 bà N1 không phải trả tiền tài sản trên đất cho anh Nguyễn Văn T1, chị Đào Thị T.

3. Công nợ: Buộc anh Nguyễn Văn T1 phải trả ông Đào Minh N và bà Phạm Thị M số tiền 95.000.000đồng.

Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải trả cho người được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn T1 phải chịu 4.750.000đồng.

Chị T không phải chịu án phí sơ thẩm, trả lại chị T số tiền 8.750.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007946 ngày 21/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

5. Án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn T1, chị Đào Thị T mỗi người phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Xác nhận anh Nguyễn Văn T1 đã nộp 300.000đồng theo Biên lai thu số 0008489 ngày 16/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Xác nhận chị Đào Thị T (do chị Võ Thị An B nộp) 300.000đồng theo Biên lai thu số 0008527 ngày 28/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Ông N, bà M, ông T2, bà N1 là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND TP Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Hải Hương